

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/01/2018
V/v “ Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE.

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng
2. Ông Nguyễn Hữu Tân

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Phạm Đình Thảo- Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre: Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp – kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 373/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc “ xin ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê D, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố 6, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1971, (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 6, phường Phú P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2017, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê D trình bày:

Ông và bà Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre vào năm 2002. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay cãi vã nhau, bà T làm ăn kinh tế bất chấp không bàn bạc với chồng con, cho vay tiền bị giật, số tiền khá

lớn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng gây gổ thậm chí dẫn đến đánh nhau và đã ly thân thời gian, ngoài ra bà T còn hay ghen tương mù quáng, có lần đánh nhau bà T xé rách cả quần của ông. Ông D đã nhiều lần khuyên nhủ vợ ông nhưng bà T vẫn không thay đổi. Cuộc sống hôn nhân hiện nay không hạnh phúc, ông D không tin tưởng bà T trong kinh tế gia đình, cũng không còn yêu thương trong tình cảm vợ chồng nên không T tiếp tục sống chung. Ông D xác định không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Thị T.

Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là Lê Hữu P, sinh năm 1992 hiện tại đã trưởng thành và Lê Thế V, sinh này 23/6/2005 hiện đang sinh sống cùng với ông bà, sau khi ly hôn ông có yêu cầu được tiếp tục chăm sóc Thế V nhưng nếu Thế V có nguyện vọng sống với ai thì người đó chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng : Từ khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ông không còn có T thương lượng hay bàn bạc việc gì trong gia đình nên nếu Thế V có nguyện vọng sống với mẹ ông sẽ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi Thế V đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Hai bên sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này có tranh chấp, ông và bà T sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Nợ chung: không có.

Ngoài những yêu cầu trên ông D không có yêu cầu gì khác.

Bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo qui định nhưng bà đã vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không thể lấy được ý kiến của bà T.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

- *Ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng:* về cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật qui định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án :* ông Lê D và bà Lê Thị T đã chung sống với nhau từ năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường P nên được xem là hôn nhân hợp pháp, do mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng, ông D xác định không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu giải quyết ly hôn, đề nghị của ông D là không trái với qui định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông D.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Ông Lê D và bà Lê Thị T kết hôn tại UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2002 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn. Ông D khởi kiện yêu cầu được ly hôn bà Lê Thị T, yêu cầu của ông D được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân gia đình.

[2] *Về tố tụng*: bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà vắng mặt không có lý do. Tòa án không T tiến hành hòa giải theo qui định tại Điều 54 Luật hôn nhân gia đình, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân Sự Tòa án Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê D đối với bà Lê Thị T.*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Tại phiên tòa ông Lê D vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị T, ông D trình bày ông yêu cầu được ly hôn với bà T là do mâu thuẫn vợ chồng gây gắt, vợ chồng không T hòa hợp, bà T làm ăn kinh tế không bần bạc với gia đình làm ảnh hưởng đến uy tính gia đình. Ông D đã nhiều lần bỏ qua nhưng bà T không thay đổi từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng trong đời sống vợ chồng, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không T đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3.2] *Về con chung*: ông bà có hai con chung tên Lê Hữu P đã trưởng thành hội đồng không xét đến, riêng cháu Lê Thế V sinh ngày 23/6/2005 hiện tại vẫn chung sống cùng vợ chồng ông bà, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi, nguyện vọng của các con chưa thành niên. Xét thấy ông D và bà T hiện tại vẫn còn chung sống cùng một địa chỉ tuy nhiên việc chăm sóc cháu Vy là do bà T chăm sóc, hiện tại cháu Vy đang sống với bà T điều kiện sinh hoạt và học tập là ổn định, mặt khác bà T cũng không có ý kiến gì về yêu cầu được nuôi con chung, ông D cũng đồng ý giải quyết theo nguyện vọng của cháu Vy. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình con chung Lê Thế V tiếp tục do bà T chăm sóc giáo dục là phù hợp và cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu Vy là được tiếp tục chung sống với mẹ là bà Lê Thị T

[3.3] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng* : Do bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Lê Thế V, ông D phải có nghĩa vụ đóng góp chi phí nuôi dưỡng con chung, tại phiên tòa ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thế V mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi Lê Thế V đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử xét thấy, do bà T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án không T tiến hành cho các bên thương lượng về mức cấp dưỡng nên ghi nhận mức cấp dưỡng của ông D là phù hợp với qui định tại Điều 115 và Điều 116 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

[3.4] *Tài sản chung*: ông D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xét đến.

[3.5] *Nợ chung*: ông D khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4.] *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ghi nhận ông Lê D tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Do bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa nên không T đối chất với lời trình bày của ông D, bà T phải chịu mọi hậu quả pháp lý của việc vắng mặt.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51,54. khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83,84, Điều 115,116 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ T tuyên :

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê D đối với bà Lê Thị T. Ông Lê D được ly hôn với bà Lê Thị T.

2. Về con chung : Bà Lê Thị Tiếp tục chăm sóc giáo dục con chung tên Lê Thị TVy sinh 23/6/2005 cho đến khi trưởng thành hoặc đến khi ông D và bà T có yêu cầu khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ông Lê D tự nguyện cấp dưỡng chi phí nuôi dưỡng con chung tên Lê Thế V mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án cho đến khi Lê Thế V tròn 18 tuổi.

Ông D có quyền tới thăm, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung : không xem xét giải quyết.

4. Nợ chung : không xem xét giải quyết

5. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ghi nhận ông Lê D tự nguyện nộp số tiền án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011415 ngày 28/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, ông D đã nộp xong.

Án phí cấp dưỡng : ông D phải nộp số tiền là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh BếnTre.

6. Ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND TP.Bến Tre
- THADS TP.Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Lan